

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỬ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
	Tổng số	62.112	31.556	30.556	
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN	2.000	1.700	300	
1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	2.000	1.700	300	Sở Thông tin và Truyền thông
II	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN	26.472	12.610	13.862	
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	15.322	6.660	8.662	
1.1	Cấp tỉnh	5.082	2.580	2.502	Sở NN&PTNT
1.2	Huyện Lệ Thủy	1.920	750	1.170	UBND huyện
1.3	Huyện Quảng Ninh	1.120	450	670	UBND huyện
1.4	TP Đồng Hới	480	210	270	UBND TP
1.5	Huyện Bố Trạch	2.000	780	1.220	UBND huyện
1.6	Huyện Quảng Trạch	1.360	540	820	UBND huyện
1.7	Thị xã Ba Đồn	800	330	470	UBND thị xã
1.8	Huyện Tuyên Hóa	1.440	570	870	UBND huyện

Handwritten signature Hành

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
1.9	Huyện Minh Hóa	1.120	450	670	UBND huyện
2	Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	3.500	2.000	1.500	Chi Cục Phát triển nông thôn
3	Tiểu mục 3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	1.300	1.000	300	Chi Cục Phát triển nông thôn
4	Tiểu mục 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường	700	300	400	Sở Công thương
5	Tiểu mục 5: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	500	300	200	Sở NN&PTNT
6	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	3.000	1.080	1.920	Sở Du lịch
7	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	2.150	1.270	880	
7.1	Hỗ trợ xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung định mức KT-KT trong đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng	150		150	Sở LĐTBXH
7.2	Xây dựng chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng đối với các nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	150		150	Chi Cục Phát triển nông thôn
7.3	Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	1.580	1.000	580	Các huyện, TP, TX
7.3.1	Huyện Lệ Thủy	240	200	40	
7.3.2	Huyện Quảng Ninh	200	100	100	

nhah *hinh*

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
7.3.3	TP Đồng Hới	200	100	100	
7.3.4	Huyện Bố Trạch	270	200	70	
7.3.5	Huyện Quảng Trạch	190	100	90	
7.3.6	Thị xã Ba Đồn	200	100	100	
7.3.7	Huyện Tuyên Hóa	160	100	60	
7.3.8	Huyện Minh Hóa	120	100	20	
7.4	Hỗ trợ xây dựng giáo trình đào tạo nghề cho các cơ sở GDNN	270		270	Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, TP, TX
7.4.1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bố Trạch	30		30	
7.4.2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuyên Hóa	30		30	
7.4.3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lệ Thủy	30		30	
7.4.4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Trạch	30		30	
7.4.5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Minh Hóa	30		30	
7.4.6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh	30		30	
7.4.7	Trung tâm GDNN-GDTX TP Đồng Hới	30		30	
7.4.8	Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Ba Đồn	30		30	
7.4.9	Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân - Phụ nữ tỉnh	30		30	
III	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN	2.470	1.700	770	
1	Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	2.470	1.700	770	Sở Y tế

nhah

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
IV	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	2.000	1.000	1.000	
1	Tiểu mục 1: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở	2.000	1.000	1.000	Các huyện, TP, TX
V	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN	5.900	3.500	2.400	
1	Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường	1.900	1.500	400	
1.1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh	600	600		Trung tâm NS và Vệ sinh MTNT
1.2	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	600	400	200	
1.3	Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn	100	100		
1.4	Đo lường, kiểm soát chất lượng nước	600	400	200	
2	Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	2.000	1.000	1.000	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh
3	Tiểu mục 3: Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường	2.000	1.000	1.000	Sở TNMT
VI	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI.	590	550	40	
1	Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	240	200	40	Sở Tư Pháp

Handwritten signature: mhhah Hanh

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh	350	350		Sở Thông tin và Truyền thông
VII	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	3.050	2.350	700	
1	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	800	600	200	Ủy ban MTTQVN tỉnh
2	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	400	400		Tỉnh Đoàn
3	Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	800	600	200	Hội LH Phụ nữ
4	Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	600	600		Hội Nông dân
5	Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM	150	150		Hội Cựu chiến binh
6	Nâng cao năng lực cán bộ HTX	300		300	Liên minh HTX
VIII	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN	2.660	1.006	1.654	
1	Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết	100	100		Công an tỉnh

Handwritten signature

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
2	Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	2.560	906	1.654	
2.1	Huyện Lệ Thủy	480	170	310	UBND huyện
2.2	Huyện Quảng Ninh	280	100	180	UBND huyện
2.3	TP Đồng Hới	120	45	75	UBND TP
2.4	Huyện Bố Trạch	500	175	325	UBND huyện
2.5	Huyện Quảng Trạch	340	120	220	UBND huyện
2.6	Thị xã Ba Đồn	200	70	130	UBND thị xã
2.7	Huyện Tuyên Hóa	360	126	234	UBND huyện
2.8	Huyện Minh Hóa	280	100	180	UBND huyện
IX	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.	8.550	4.140	4.410	
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	1.180	800	380	
1.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	350	300	50	VPĐP NTM tỉnh
1.2	BCĐ các chương trình MTQG tỉnh	150	100	50	Sở KHĐT
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	70	50	20	VP UBND tỉnh
1.4	Sở Tài chính	100	50	50	Sở Tài chính
1.5	Cơ quan chủ quản chương trình	100	50	50	Sở NN&PTNT
1.6	Huyện Lệ Thủy	60	40	20	UBND huyện
1.7	Huyện Quảng Ninh	50	30	20	UBND huyện

nh hah

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
1.8	TP Đồng Hới	40	20	20	UBND TP
1.9	Huyện Bố Trạch	60	40	20	UBND huyện
1.10	Huyện Quảng Trạch	50	30	20	UBND huyện
1.11	Thị xã Ba Đồn	50	30	20	UBND thị xã
1.12	Huyện Tuyên Hóa	50	30	20	UBND huyện
1.13	Huyện Minh Hóa	50	30	20	UBND huyện
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	2.730	2.100	630	
2.1	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	500	500		Đài PT - Truyền hình QB
2.2	Báo Quảng Bình	150	100	50	Báo Quảng Bình
2.3	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	800	600	200	VPĐP NTM tỉnh
2.4	Huyện Lệ Thủy	240	160	80	UBND huyện
2.5	Huyện Quảng Ninh	140	100	40	UBND huyện
2.6	TP Đồng Hới	60	50	10	UBND TP
2.7	Huyện Bố Trạch	250	175	75	UBND huyện
2.8	Huyện Quảng Trạch	170	120	50	UBND huyện
2.9	Thị xã Ba Đồn	100	70	30	UBND thị xã
2.10	Huyện Tuyên Hóa	180	125	55	UBND huyện
2.11	Huyện Minh Hóa	140	100	40	UBND huyện
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới	1.880	1.240	640	

nh hah

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
3.1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	600	600		VPĐP NTM tỉnh
3.2	Huyện Lệ Thủy	240	120	120	UBND huyện
3.3	Huyện Quảng Ninh	140	70	70	UBND huyện
3.4	TP Đồng Hới	60	30	30	UBND TP
3.5	Huyện Bố Trạch	250	125	125	UBND huyện
3.6	Huyện Quảng Trạch	170	85	85	UBND huyện
3.7	Thị xã Ba Đồn	100	50	50	UBND thị xã
3.8	Huyện Tuyên Hóa	180	90	90	UBND huyện
3.9	Huyện Minh Hóa	140	70	70	UBND huyện
4	Khen thưởng (<i>Khen thưởng cho các KDC kiểu mẫu, vườn mẫu, TBKK đạt chuẩn NTM</i>)	2.760		2.760	UBND tỉnh
X	DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	8.420	3.000	5.420	
1	Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước	3.940	1.500	2.440	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
2	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	4.480	1.500	2.980	
2.1	Huyện Lệ Thủy	840	200	640	UBND huyện
2.2	Huyện Quảng Ninh	490	200	290	UBND huyện
2.3	TP Đồng Hới	210	100	110	UBND TP
2.4	Huyện Bố Trạch	875	200	675	UBND huyện
2.5	Huyện Quảng Trạch	595	200	395	UBND huyện

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2023			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
2.6	Thị xã Ba Đồn	350	200	150	UBND thị xã
2.7	Huyện Tuyên Hóa	630	200	430	UBND huyện
2.8	Huyện Minh Hóa	490	200	290	UBND huyện

nhah *Khai*

1

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cấp huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện CTMT GNBV năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, tp (Gồm NSTW và NSDP đối ứng)	Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương (10%NSTW)					Tổng kinh phí CTMTQG Ngân sách Trung ương phân bổ (Vốn sự nghiệp)	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình												
			Tổng Số tiền đối ứng	Trong đó								SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp kinh tế)	Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu dự án 1. Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	TDA2. Hỗ trợ người LĐ di làm việc ở nước ngoài theo HĐ	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá							
				Tỉnh đối ứng		Huyện đối ứng																				SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	SN (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)
				Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền																									
A	B	I=2+7	2=4+6	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22									
1	Lệ Thủy	13.520	1.229	60	737	40	492	12.291	600	4.657	3.145	2.368	777	2.121	1.264	139	718	830	594	236	938	611	327									
2	Quảng Ninh	6.487	590	60	354	40	236	5.897	-	1.957	1.333	995	338	1.721	1.141	-	580	416	298	118	470	306	164									
3	Đồng Hới	5.029	457	60	274	40	183	4.572	-	1.423	1.062	724	338	1.442	963	-	479	303	217	86	342	223	119									
4	Bố Trạch	13.761	1.251	60	751	40	500	12.510	300	4.835	3.185	2.459	726	2.183	1.329	76	778	942	674	268	1.065	694	371									
5	Ba Đồn	5.806	528	60	317	40	211	5.278	-	1.708	1.229	868	361	1.567	1.028	-	539	363	260	103	411	268	143									
6	Quảng Trạch	9.127	830	60	498	40	332	8.297	300	2.898	1.953	1.474	479	2.002	1.214	70	718	537	384	153	607	395	212									
7	Tuyên Hoá	8.528	775	80	620	20	155	7.753	-	2.704	1.974	1.375	599	1.852	1.220	-	632	574	411	163	649	423	226									
8	Mình Hoá	8.351	759	100	759	-	-	7.592	-	2.669	1.763	1.357	406	1.952	1.377	-	575	567	406	161	641	418	223									
Tổng cộng		70.609	6.419	4.310			2.109	64.190	1.200	22.851	15.644	11.620	4.024	14.840	9.536	285	5.019	4.532	3.244	1.288	5.123	3.338	1.785									

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cho các Sở, ngành)

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Phụ lục số 02B-GNBV

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Đối ứng ngân sách địa phương = 10% NSTW	Tổng kinh phí CTMTQG Ngân sách Trung ương phân bổ (Vốn sự nghiệp)	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				
						Tổng	Tiêu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	TDA2 . Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiêu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá	
1	Sở Lao động - TBXH	2.633	239	2.394	432	-	-	-	620	-	62	558	444	50	394	898	703	195	
2	Sở Nông nghiệp PTNT	1.801	164	1.637	1.200	237	237	-	-	-	-	-	100	50	50	100	50	50	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2.750	250	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.450	2.400	50	50	-	50	
4	Sở Kế hoạch - Đầu tư	110	10	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	
5	Sở Tư Pháp	165	15	150	-	-	-	-	-	-	-	-	100	50	50	50	50	-	
6	Sở Nội vụ	55	5	50	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	
7	Sở Y tế	712	65	647	-	-	-	-	447	-	447	-	-	100	50	50	100	50	50

(Chữ ký và đóng dấu)

8	UBMT TQVN tỉnh	286	26	260	-	-	-	-	-	-	-	-	50		50	210	60	150
9	Hội Liên hiệp PN tỉnh	770	70	700	600	-	-	-	-	-	-	-	50	50	-	50	50	-
10	Hội Nông dân tỉnh	715	65	650	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50	-
11	Liên minh HTX tỉnh	495	45	450	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50	-
12	Tỉnh Đoàn	495	45	450	400									-	-	50	50	-
13	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	440	40	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Đài phát thanh truyền hình	275	25	250	-	-	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-
15	Báo Quảng Bình	99	9	90	-	-	-	-	-	-	-	-	90	90	-	-	-	-
Tổng cộng		11.801	1.073	10.728	4.032	684	237	447	620	-	62	558	3.684	2.990	694	1.708	1.113	595

nhah

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

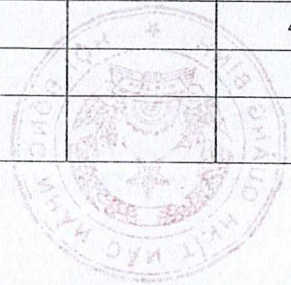
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện	
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế			SN đảm bảo xã hội
	Tổng cộng				226.963	206.330	12.319	17.560	17.582	153.117	5.752	20.633	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			148,84	6.993	6.993				6.993			Các huyện
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		1.024	102,4	4.811	4.811				4.811			
	Huyện Lệ Thủy	Hộ	416	41,6	1.955	1.955				1.955			
	Huyện Quảng Ninh	Hộ	155	15,5	728	728				728			
	Huyện Bố Trạch	Hộ	184	18,4	864	864				864			
	Huyện Minh Hóa	Hộ	209	20,9	982	982				982			
	Huyện Tuyên Hóa	Hộ	60	6,0	282	282				282			
2	Hỗ trợ nước phân tán			46,44	2.182	2.182				2.182			
	Huyện Lệ Thủy	Hộ	717	21,5	1.011	1.011				1.011			
	Huyện Quảng Ninh	Hộ	240	7,2	338	338				338			
	Huyện Bố Trạch	Hộ	151	4,5	213	213				213			
	Huyện Minh Hóa	Hộ	412	12,4	581	581				581			
	Huyện Tuyên Hóa	Hộ	28	0,8	39	39				39			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			102	14.748	14.748	0	0	0	14.748	0		Các huyện
-	Huyện Lệ Thủy	thôn/bản		21	3.036	3.036				3.036			
-	Huyện Quảng Ninh	thôn/bản		19	2.747	2.747				2.747			
-	Huyện Bố Trạch	thôn/bản		22	3.181	3.181				3.181			
-	Huyện Minh Hóa	thôn/bản		36	5.205	5.205				5.205			
-	Huyện Tuyên Hóa	thôn/bản		4	579	579				579			

mlhah *Nhân*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				111.984	110.634	0	0	0	110.634	0	1.350	Các huyện
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			1.025	100.152	100.152				100.152			
a	Phân bổ cho các địa phương			980	95.756	95.756	-		-	95.756			
-	Huyện Lệ Thủy	Ha		153	14.909	14.909				14.909			
-	Huyện Quảng Ninh	Ha		277	27.070	27.070				27.070			
-	Huyện Bố Trạch	Ha		122	11.917	11.917				11.917			
-	Huyện Minh Hóa	Ha		379	37.014	37.014				37.014			
-	Huyện Tuyên Hóa	Ha		50	4.846	4.846				4.846			
b	Các đơn vị cấp tỉnh			45	-	4.396	-	-	-	4.396			
-	Công ty TNHH MTV CN Long Đại	Ha		29		2.823				2.823			
-	Công ty MTV LCN Bắc Quảng Bình	Ha		1		70				70			
-	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	Ha		15		1.503				1.503			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				11.832	10.482				10.482		1.350	
a	Phân bổ cho các sở ngành			19%	3.342	1.992				1.992		1.350	
-	Sở NN&PTNT			15%	1.572	1.572				1.572			
-	Sở Công Thương			4%	420	420				420			
-	Hội Nông dân tỉnh				1.350							1.350	
+	Mô hình trồng cây dược liệu trăm năm gân tại xã Trường Xuân huyện Quảng Ninh)				700							700	



Handwritten signature and initials

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Nông cao giá trị sản phẩm ớt bản địa gắn với xây dựng Tổ hội nông nghề nghiệp tại xã Dân Hóa (huyện Minh Hóa)				300						300	
+	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất trồng môn sấp tại xã Trọng Hóa (huyện Minh Hóa)				350						350	
b	Phân bổ cho các địa phương			351,48	8.490	8.490				8.490		
-	Huyện Lệ Thủy			113,41	2.740	2.740				2.740		
-	Huyện Quảng Ninh			55,75	1.347	1.347				1.347		
-	Huyện Bố Trạch			92,38	2.231	2.231				2.231		
-	Huyện Minh Hóa			48,04	1.160	1.160				1.160		
-	Huyện Tuyên Hóa			41,91	1.012	1.012				1.012		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				4.750	4.117				4.117	633	
1	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			152,03	4.750	4.117				4.117	633	
1.1	Phân bổ cho các địa phương				3.778	3.778				3.778		Các huyện
	Huyện Lệ Thủy			34,08	923	923				923		
	Huyện Quảng Ninh			17,35	470	470				470		
	Huyện Bố Trạch			27,48	744	744				744		
	Huyện Minh Hóa			48,04	1.300	1.300				1.300		
	Huyện Tuyên Hóa			12,6	341	341				341		
1.2	Hỗ trợ thiết bị cho các trạm y tế			12,5	972	339				339	633	Sở Y tế
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				12.319	12.319	12.319	0	0	0	0	

nhah

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				4.096	4.096	4.096					Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện
	Sở Giáo dục Đào tạo				241	241	241					Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh
	Huyện Lệ Thủy				1.205	1.205	1.205					5 trường
	Huyện Quảng Ninh				964	964	964					4 trường
	Huyện Bố Trạch				723	723	723					3 trường
	Huyện Minh Hóa				723	723	723					3 trường
	Huyện Tuyên Hóa				240	240	240					1 trường
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,				2.119	2.119	2.119					Ban Dân tộc
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi				3.719	3.719	3.719					Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3.1	Phân bổ cho Sở lao động - Thương binh và Xã hội			20%	743	743	743					Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3.2	Phân bổ cho các địa phương		280	9,8	2.976	2.976	2.976	-	-	-	-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Huyện Lệ Thủy	học viên	70	2,45			744					Các huyện
-	Huyện Quảng Ninh	học viên	70	2,45			744					
-	Huyện Bố Trạch	học viên	35	1,23			372					
-	Huyện Minh Hóa	học viên	70	2,45			744					
-	Huyện Tuyên Hóa	học viên	35	1,23			372					
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp				2.385	2.385	2.385					Ban Dân tộc
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			82,5	7.679	7.679			7.679			

nhah

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS (01 cuộc)			10	931	931			931			Sở Văn hóa và Thể thao
2	Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch (01 lễ hội)			3,5	326	326			326			Sở Văn hóa và Thể thao
3	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng (10 nghệ nhân)			6								<i>Điều chỉnh sang nhiệm vụ "Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế VH" do trên địa bàn không có đối tượng theo văn bản của Bộ Thể thao Văn hóa & Du lịch</i>
4	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp, truyền dạy văn hóa phi vật thể (02 lớp)			4	372	372			372			Sở Văn hóa và Thể thao
5	Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một			7	652	652			652			Sở Văn hóa và Thể thao
6	Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (01 mô hình)			3,5	326	326			326			Sở Văn hóa và Thể thao
7	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư (5 câu lạc bộ)			10	931	931			931			Sở Văn hóa và Thể thao
8	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (35 đội) ở các huyện Lệ Thủy 10, Quảng Ninh 3, Bố Trạch 10, Minh Hóa 10, Tuyên Hóa 2			17,5	1.628	1.628			1.628			Các huyện (Tại các xã có đồng bào DTTS và MN)
-	Huyện Lệ Thủy (10 đội)				465	465			465			
-	Huyện Quảng Ninh (03 đội)				140	140			140			
-	Huyện Bố Trạch (10 đội)				465	465			465			
-	Huyện Minh Hóa (10 đội)				465	465			465			
-	Huyện Tuyên Hóa (02 đội)				93	93			93			
9	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện (01 cuộc)			3	279	279			279			Sở Văn hóa và Thể thao

nhah seauh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
10	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch (01 Chương trình)			3,5	326	326			326			Sở Du lịch
11	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS			10								<i>Điều chỉnh sang nhiệm vụ "Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế VH" do trên địa bàn không có đối tượng theo văn bản của Bộ Thể thao Văn hóa & Du lịch</i>
12	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (39 bộ)			4,5	1.950	1.908			1.908		42	Các huyện (Tại các xã có đồng bào DTTS và MN)
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				2.428	1.507		1.507			921	Sở Y tế phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN; Chăm sóc SK, dinh dưỡng bà mẹ, TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong TE, nâng cao tầm vóc thể lực người DTTS				1.507	1.507		1.507				
2	Hỗ trợ phụ cấp cô đỡ thôn bản				921						921	
2.1	Huyện Lệ Thủy				188						188	

nhah

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
2.2	Huyện Quảng Ninh				170						170	
2.3	Huyện Bố Trạch				197						197	
2.4	Huyện Minh Hóa				330						330	
2.5	Huyện Tuyên Hóa				36						36	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				3.800	3.800					3.800	
1	Phân bổ cho Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh		40%		1.520	1.520					1.520	Hội Liên hiệp PN
2	Phân bổ cho các địa phương			134	2.280	2.280					2.280	Các huyện
2.1	Huyện Lệ Thủy			32	544	544					544	
2.2	Huyện Quảng Ninh			19	323	323					323	
2.3	Huyện Bố Trạch			25	425	425					425	
2.4	Huyện Minh Hóa			46	783	783					783	
2.5	Huyện Tuyên Hóa			12	205	205					205	
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				42.085	42.085	0	16.053	8.027	16.053	1.952	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù				40.133	40.133	0	16.053	8.027	16.053		Các huyện
1.1	Huyện Bố Trạch			31	2.116	2.116		846	423	846		
1.2	Huyện Minh Hóa			452	30.822	30.822	0	12.329	6.165	12.329		
1.3	Huyện Tuyên Hóa			105	7.195	7.195		2.878	1.439	2.878		

nhah



TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống				1.952	1.952					1.952		
2.1	Phân bổ cho Ban Dân tộc			50%	976	976					976		
2.2	Phân bổ cho các huyện			261,4	976	976					976		
-	Huyện Lệ Thủy			54,9	205	205					205		
-	Huyện Quảng Ninh			39,9	149	149					149		
-	Huyện Bố Trạch			35,8	134	134					134		
-	Huyện Minh Hóa			102,8	384	384					384		
-	Huyện Tuyên Hóa			28,0	104	104					104		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				3.116	2.448			1.876	572		668	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào				1.829	1.529			1.529			300	
1.1	Các sở ngành 67%			67%	1.324	1.024			1.024			300	
-	Ban Dân tộc 61%			61%	932	932			932				
-	BCH Bộ đội Biên phòng 2%			2%	31	31			31				
-	Sở Tư pháp 1%			1%	15	15			15				
-	Sở Thông tin và Truyền thông 3%			3%	46	46			46				
-	Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình				200							200	
-	Báo Quảng Bình				100							100	
1.2	Phân bổ cho các huyện			405	505	505			505				
-	Huyện Lệ Thủy			81	101	101			101				

nhhh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		
-	Huyện Quảng Ninh			54	67	67			67			
-	Huyện Bố Trạch			54	67	67			67			
-	Huyện Minh Hóa			189	236	236			236			
-	Huyện Tuyên Hóa			27	34	34			34			
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				348	348			347			
2.1	Phân bổ cho các sở ngành			67%	232	232			232			
-	Ban Dân tộc			50%	173	173			173			
-	Sở Thông tin truyền thông			17%	59	59			59			
2.2	Phân bổ cho các địa phương			334	115	115			115			
-	Huyện Lệ Thủy		3 xã	90	31	31			31			
-	Huyện Quảng Ninh		1 xã, 4 thôn	32	11	11			11			
-	Huyện Bố Trạch		2 xã, 2 thôn	61	21	21			21			
-	Huyện Minh Hóa		4 xã 1 thôn	120,5	41	41			41			
-	Huyện Tuyên Hóa		1 xã, 1 thôn	30,5	11	11			11			
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình				940	572			572		368	
3.1	Phân bổ cho các sở ngành (35%)			50%	651	283			283		368	
1	Ban Dân tộc			20%	151	115			115		36	
2	Sở NN&PTNT			2,5%	50	14			14		36	
3	Sở GD&ĐT			3%	50	17			17		33	
4	Sở Y tế			3%	50	17			17		33	
5	Hội LHPN			3%	50	17			17		33	

mlhah

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng điểm	Tổng vốn sự nghiệp 2023	Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh	Đơn vị chủ trì thực hiện
						Tổng vốn NSTW	SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Y tế dân số và gia đình	SN Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	SN đảm bảo xã hội		
6	UBMTTQ Việt Nam tỉnh			10%	100	57				57		43	
7	Sở Văn hóa và Thể thao			3%	50	17				17		33	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			3%	50	17				17		33	
9	Sở Tài Chính			1%	50	6				6		44	
10	Sở KH&ĐT			1%	50	6				6		44	
3.1	Phân bổ cho các địa phương			59	289	289				289			
1	Huyện Lệ Thủy			15	73	73				73			
2	Huyện Quảng Ninh			7	34	34				34			
3	Huyện Bố Trạch			10	49	49				49			
4	Huyện Minh Hóa			22	108	108				108			
5	Huyện Tuyên Hóa			5	25	25				25			
XI	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh				17.061							17.061	
1	Huyện Lệ Thủy				2.502							2.502	<i>Phân bổ theo tỷ lệ tương ứng với tổng số vốn của chương trình giao về cho các huyện. Căn cứ vào kinh phí tỉnh phân bổ, các huyện chủ động đối ứng ưu tiên cho các chương trình dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số</i>
2	Huyện Quảng Ninh				3.262							3.262	
3	Huyện Bố Trạch				2.153							2.153	
4	Huyện Minh Hóa				7.706							7.706	
5	Huyện Tuyên Hóa											1.438	
					1.438								

Handwritten signature and initials

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 146 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023
		Tổng cộng (I+II+III)		23.157.840.861
I		CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		11.822.995.745
1	Sở NN&PTNT	Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	00493	1.200.000.000
		Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	00493	2.609.000
2	Chi Cục Phát triển nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	00493	189.532.500
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	0497	31.640.000
4	VPĐP NTM tỉnh	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.	0502	281.556.500
5	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Duy tu bảo dưỡng, mở rộng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước; các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn quản lý.	00497	1.961.107.000
		Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; Đo lường, kiểm soát chất lượng nước cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2022	00497	468.800.449
6	Sở Du lịch	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	00493	34.399.000

nhah

TT	Đơn vị	Nội dung	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023
7	Sở Y tế	Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	00495	91.100.000
8	Sở Văn hóa và Thể thao	Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở	0496	5.040.000
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường	0497	1.600.000.000
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh	0498	471.207.000
11	Ủy ban MTTQVN tỉnh	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	00499	105.109.900
12	Văn phòng UBND tỉnh	Quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá chương trình	00502	70.000.000
13	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	00502	717.958.396
14	Sở Thông tin và Truyền thông	Lắp đặt các đài truyền thanh cho các xã	0502	2.082.936.000
15	Kinh phí chưa phân bổ	Khen thưởng		2.000.000.000
16	Huyện Quảng Trạch	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTNT	00493	510.000.000
II		CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		3.295.040.574
1	Chi Cục Phát triển nông thôn	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	300.000.000
		Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất; Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	00473	101.000.000
2	Sở Lao động Thương binh Xã hội	Dự án 4. Phát triển GD nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	00474	5.889.000
		Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	00476	12.000.000
		Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	00477	107.806.574
		Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình; Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	00477	167.761.000

nh hal

TT	Đơn vị	Nội dung	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023
3	Ủy ban MTTQVN tỉnh	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	300.000.000
		Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)	00477	14.000.000
4	Hội Liên hiệp PN tỉnh	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	300.000.000
5	Hội Nông dân tỉnh	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	300.000.000
6	Liên minh HTX tỉnh	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	261.000.000
		Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)	0477	30.000.000
7	Tỉnh Đoàn	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	300.000.000
		Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự	0477	30.000.000
8	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	00476	606.384.000
9	Sở Nội vụ	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)	0477	30.000.000
10	Huyện Tuyên Hóa			115.760.000
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3 Hỗ trợ PTSX	00473	42.800.000
		Tiểu DA1 : Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp,	00474	59.840.000
		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin, Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.	00476	13.120.000
10	Huyện Quảng Trạch			103.440.000
		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo	00472	69.000.000
		Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3: Hỗ trợ PTSX cải thiện dinh dưỡng	00473	34.440.000
10	Huyện Bố Trạch			210.000.000
		Dự án 1 Hỗ trợ ĐTPHTKTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	00471	36.000.000
		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo	00472	116.000.000
		Dự án 3 Hỗ trợ PTSX cải tạo dinh dưỡng Tiểu DA 1 Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực NN	00473	57.000.000

Handwritten signature and stamp

TT	Đơn vị	Nội dung	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023
		Dự án 4 Phát triển GD nghề nghiệp việc làm bền vững	00474	1.000.000
III		CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ		8.039.804.542
1	Chi cục Phát triển Nông thôn	Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút	00513	571.000.000
2	Sở Công Thương	Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút	00513	25.000.000
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	30.450.000
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc		3.521.000.000
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện	00521	70.000.000
4	Ban Dân tộc	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	00515	253.823.500
		Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	00515	664.300.000
		Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)	00519	234.200.000
		Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào (DA 10)	00521	467.000.000
		Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	00521	65.000.000
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện	00521	210.000.000
		Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền	00515	220.000.000
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	60.220.500
		Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (DA 6)	00516	3.168.000
6	Sở Văn hóa và Thể thao	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	00516	200.000.000
		Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư (DA 6)	00516	66.344.000
		Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS (DA 6)	00516	349.000.000
		Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS (DA 6)	00516	499.000.000

nhah

TT	Đơn vị	Nội dung	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	69.850.000
7	Sở Du lịch	Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch	00516	4.848.000
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	00518	184.440.000
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	48.061.842
9	Sở Thông tin và truyền thông	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	00521	100.000.000
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	50.000.000
10	Sở Y tế	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	00521	70.000.000
		Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	00517	3.098.700

Handwritten signature



ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG NHIỆM VỤ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NSNN THỰC HIỆN DỰ ÁN 6 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)



Đơn vị tính: đồng

TT	Nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND tỉnh			Nhiệm vụ điều chỉnh thực hiện năm 2023		
	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		
1	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS	499.000.000	Sở Văn hóa và Thể thao	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS	499.000.000	Các huyện
2	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng	299.000.000	Huyện Tuyên Hóa	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS	299.000.000	Huyện Tuyên Hóa
	Tổng cộng	798.000.000			798.000.000	

nhah